

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU
HỌC KỲ 1 - NĂM HỌC 2015-2016

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tđục	GDQP		ĐTB	Nghi CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
1	Phạm Thị Lan Anh	HK1	7.9 ₄₀	7.8 ₃₅	8.9 ₁₉	6.9 ₄₄	8.3 ₂₆	8.3 ₃	7.6 ₃₂	8.1 ₂₉	7.6 ₂₉	7.6 ₁₇	8.4 ₁₄	Đ	8.0 ₁₂		8.0 ₂₇	2 0	G	T	GIOI	
2	Cao Tiên Anh	HK1	9.0 ₉	8.9 ₁₅	9.1 ₁₂	6.6 ₄₆	8.4 ₁₈	7.8 ₁₃	7.8 ₂₉	8.4 ₁₈	8.0 ₂₃	7.1 ₃₂	7.8 ₃₇	Đ	8.2 ₉		8.1 ₂₂	1 0	G	T	GIOI	
3	Đỗ Thị Trung Anh	HK1	7.2 ₄₅	7.4 ₄₅	7.5 ₄₃	7.7 ₃₁	7.9 ₃₄	6.8 ₃₅	7.6 ₃₂	8.3 ₂₄	7.2 ₄₂	6.2 ₄₆	9.0 ₃	Đ	8.0 ₁₂		7.6 ₄₁	1 0	K	T	TT	
4	Nguyễn Công Tú Anh	HK1	8.9 ₁₁	7.6 ₄₁	8.4 ₃₃	7.4 ₃₇	7.9 ₃₄	7.1 ₂₆	7.9 ₂₇	7.8 ₄₃	8.1 ₁₉	7.4 ₂₅	8.2 ₂₂	Đ	6.8 ₄₂		7.8 ₃₆	0 0	K	T	TT	
5	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	HK1	9.3 ₃	7.3 ₄₆	9.4 ₅	7.4 ₃₇	8.8 ₈	8.0 ₈	8.7 ₂	8.2 ₂₇	9.3 ₂	7.2 ₃₁	8.3 ₁₈	Đ	7.2 ₃₁		8.3 ₁₃	2 0	G	T	GIOI	
6	Phạm Thị Ngọc Ánh	HK1	9.3 ₃	9.5 ₂	9.0 ₁₆	8.0 ₂₆	8.9 ₄	8.2 ₄	8.0 ₂₀	8.6 ₁₁	9.5 ₁	8.2 ₃	7.8 ₃₇	Đ	7.2 ₃₁		8.5 ₃	3 0	G	T	GIOI	
7	Bùi Ngọc Diệp	HK1	8.8 ₁₆	9.2 ₈	9.2 ₁₁	8.4 ₁₅	8.9 ₄	8.2 ₄	8.0 ₂₀	8.6 ₁₁	9.3 ₂	7.6 ₁₇	8.5 ₁₂	Đ	7.1 ₃₆		8.5 ₃	0 0	G	T	GIOI	
8	Nguyễn Đức Dũng	HK1	9.4 ₂	9.3 ₆	9.3 ₁₀	9.1 ₂	8.3 ₂₆	7.4 ₂₀	7.6 ₃₂	8.7 ₇	7.5 ₃₃	7.4 ₂₅	8.0 ₃₀	Đ	7.3 ₂₉		8.3 ₁₃	0 0	G	T	GIOI	
9	Phạm Tiên Dũng	HK1	8.6 ₂₀	8.1 ₃₄	9.1 ₁₂	7.4 ₃₇	8.5 ₁₄	7.7 ₁₄	7.4 ₃₈	8.3 ₂₄	8.2 ₁₈	7.6 ₁₇	8.3 ₁₈	Đ	6.6 ₄₄		8.0 ₂₇	0 0	G	T	GIOI	
10	Lê Văn Dũng	HK1	6.9 ₄₆	7.8 ₃₅	7.4 ₄₄	7.8 ₃₀	7.4 ₄₄	6.6 ₃₈	7.3 ₄₁	7.9 ₃₉	7.2 ₄₂	6.6 ₄₁	7.5 ₄₂	Đ	5.8 ₄₆		7.2 ₄₆	0 0	K	T	TT	
11	Nguyễn Xuân Dương	HK1	8.8 ₁₆	9.4 ₃	9.5 ₂	8.4 ₁₅	8.6 ₁₁	7.1 ₂₆	7.3 ₄₁	8.1 ₂₉	7.6 ₂₉	8.1 ₄	7.9 ₃₃	Đ	7.8 ₁₇		8.2 ₂₀	0 0	G	T	GIOI	
12	Vũ Thu Hà	HK1	9.1 ₇	8.5 ₂₇	9.1 ₁₂	8.3 ₁₉	8.4 ₁₈	8.1 ₆	8.1 ₁₂	8.7 ₇	8.9 ₈	8.5 ₁	8.1 ₂₇	Đ	7.9 ₁₆		8.5 ₃	0 0	G	T	GIOI	
13	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	HK1	8.3 ₂₅	7.7 ₃₈	8.9 ₁₉	8.1 ₂₂	8.1 ₃₀	7.0 ₃₀	7.4 ₃₈	8.7 ₇	7.5 ₃₃	6.9 ₃₈	9.0 ₃	Đ	7.2 ₃₁		7.9 ₃₁	2 0	K	T	TT	
14	Lê Sĩ Hậu	HK1	7.4 ₄₄	8.4 ₃₃	8.2 ₃₈	7.7 ₃₁	7.7 ₄₀	6.5 ₄₅	8.1 ₁₂	6.4 ₄₆	6.7 ₄₆	7.7 ₁₃	7.2 ₄₆	Đ	8.9 ₂		7.6 ₄₁	0 0	K	T	TT	
15	Trần Thu Hiền	HK1	8.7 ₁₉	9.3 ₆	8.9 ₁₉	8.8 ₇	8.4 ₁₈	8.1 ₆	8.2 ₁₁	8.6 ₁₁	9.1 ₄	7.6 ₁₇	8.4 ₁₄	Đ	7.5 ₂₂		8.5 ₃	0 0	G	T	GIOI	
16	Phạm Minh Hiền	HK1	8.3 ₂₅	9.0 ₁₃	8.9 ₁₉	8.4 ₁₅	8.6 ₁₁	7.2 ₂₅	8.6 ₅	8.0 ₃₈	7.5 ₃₃	8.1 ₄	8.7 ₇	Đ	8.3 ₈		8.3 ₁₃	1 0	G	T	GIOI	
17	Đoàn Thị Hoa	HK1	8.0 ₃₄	8.7 ₂₃	9.0 ₁₆	7.7 ₃₁	8.4 ₁₈	7.3 ₂₃	8.0 ₂₀	8.4 ₁₈	7.3 ₄₁	7.4 ₂₅	8.7 ₇	Đ	7.1 ₃₆		8.0 ₂₇	0 0	G	T	GIOI	
18	Nguyễn Khắc Hoàn	HK1	8.2 ₃₀	7.6 ₄₁	8.2 ₃₈	7.3 ₄₂	8.5 ₁₄	6.5 ₄₅	7.4 ₃₈	7.6 ₄₅	7.1 ₄₄	6.6 ₄₁	7.9 ₃₃	Đ	8.1 ₁₀		7.6 ₄₁	0 0	K	T	TT	
19	Đỗ Thị Hương	HK1	8.9 ₁₁	8.9 ₁₅	9.0 ₁₆	8.5 ₁₃	8.3 ₂₆	7.3 ₂₃	8.0 ₂₀	8.3 ₂₄	8.1 ₁₉	7.8 ₁₀	8.4 ₁₄	Đ	7.6 ₂₀		8.3 ₁₃	0 0	G	T	GIOI	
20	Nguyễn Đăng Khánh	HK1	8.5 ₂₁	7.8 ₃₅	8.4 ₃₃	8.0 ₂₆	8.7 ₁₀	7.0 ₃₀	7.8 ₂₉	8.1 ₂₉	7.4 ₃₉	6.6 ₄₁	8.4 ₁₄	Đ	7.3 ₂₉		7.8 ₃₆	1 0	K	T	TT	
21	Trần Trung Kiên	HK1	8.8 ₁₆	8.7 ₂₃	8.4 ₃₃	6.9 ₄₄	8.5 ₁₄	6.6 ₃₈	7.1 ₄₆	7.9 ₃₉	7.5 ₃₃	6.6 ₄₁	8.3 ₁₈	Đ	7.0 ₃₈		7.7 ₃₉	0 0	K	K	TT	
22	Nguyễn Hải Li	HK1	7.7 ₄₂	9.2 ₈	8.9 ₁₉	9.1 ₂	8.4 ₁₈	8.0 ₈	8.6 ₅	9.1 ₁	8.5 ₁₂	8.1 ₄	8.5 ₁₂	Đ	8.7 ₅		8.6 ₂	0 0	G	T	GIOI	
23	Phạm Khánh Linh	HK1	9.3 ₃	9.4 ₃	9.4 ₅	9.2 ₁	8.4 ₁₈	7.5 ₁₉	8.7 ₂	8.9 ₃	9.0 ₇	7.1 ₃₂	8.0 ₃₀	Đ	7.4 ₂₆		8.5 ₃	0 0	G	T	GIOI	
24	Bùi Như Linh	HK1	8.4 ₂₃	9.2 ₈	9.5 ₂	9.1 ₂	8.9 ₄	6.9 ₃₄	8.1 ₁₂	8.8 ₆	8.0 ₂₃	7.4 ₂₅	8.8 ₅	Đ	8.9 ₂		8.5 ₃	0 0	G	T	GIOI	
25	Dương Thị Kim Loan	HK1	8.9 ₁₁	9.1 ₁₂	9.4 ₅	8.7 ₉	8.5 ₁₄	8.0 ₈	8.7 ₂	8.4 ₁₈	8.3 ₁₅	7.7 ₁₃	8.3 ₁₈	Đ	8.1 ₁₀		8.5 ₃	0 0	G	T	GIOI	
26	Nguyễn Văn Luân	HK1	8.0 ₃₄	7.7 ₃₈	8.3 ₃₇	8.3 ₁₉	7.7 ₄₀	6.6 ₃₈	8.1 ₁₂	8.1 ₂₉	7.1 ₄₄	7.1 ₃₂	7.5 ₄₂	Đ	8.4 ₇		7.7 ₃₉	0 0	K	T	TT	
27	Vũ Thúy Mai	HK1	8.3 ₂₅	8.5 ₂₇	8.7 ₂₉	8.8 ₇	9.0 ₃	8.0 ₈	8.1 ₁₂	8.9 ₃	8.7 ₁₁	7.4 ₂₅	7.8 ₃₇	Đ	8.0 ₁₂		8.4 ₁₁	1 0	G	T	GIOI	
28	Đặng Văn Mão	HK1	9.2 ₆	9.0 ₁₃	9.4 ₅	8.9 ₆	7.9 ₃₄	7.6 ₁₇	8.4 ₈	8.2 ₂₇	7.9 ₂₅	7.7 ₁₃	8.1 ₂₇	Đ	6.9 ₄₁		8.3 ₁₃	0 0	G	T	GIOI	
29	Phạm Tiến Minh	HK1	8.4 ₂₃	8.5 ₂₇	9.1 ₁₂	8.0 ₂₆	8.2 ₂₉	7.0 ₃₀	7.6 ₃₂	8.4 ₁₈	8.1 ₁₉	7.0 ₃₇	8.8 ₅	Đ	7.8 ₁₇		8.1 ₂₂	2 0	G	T	GIOI	
30	Nguyễn Thị Nga	HK1	8.9 ₁₁	8.8 ₂₀	9.4 ₅	9.1 ₂	8.8 ₈	8.5 ₁	8.3 ₁₀	8.7 ₇	8.9 ₈	7.1 ₃₂	8.1 ₂₇	Đ	7.2 ₃₁		8.5 ₃	1 0	G	T	GIOI	
31	Trần Tiểu Ngọc	HK1	8.0 ₃₄	8.8 ₂₀	8.5 ₃₂	8.6 ₁₁	8.9 ₄	7.9 ₁₂	8.4 ₈	8.6 ₁₁	8.4 ₁₃	8.0 ₉	8.6 ₉	Đ	6.7 ₄₃		8.3 ₁₃	0 0	G	T	GIOI	
32	Phạm Hữu Phong	HK1	8.3 ₂₅	7.7 ₃₈	8.4 ₃₃	7.7 ₃₁	7.9 ₃₄	6.6 ₃₈	7.6 ₃₂	7.9 ₃₉	7.6 ₂₉	6.7 ₄₀	8.0 ₃₀	Đ	7.2 ₃₁		7.6 ₄₁	1 0	K	T	TT	
33	Vũ Thị Phương Thảo	HK1	9.1 ₇	8.8 ₂₀	8.0 ₄₁	7.6 ₃₅	8.1 ₃₀	7.4 ₂₀	8.6 ₅	8.6 ₁₁	8.9 ₈	8.1 ₄	8.2 ₂₂	Đ	8.9 ₂		8.4 ₁₁	0 0	G	T	GIOI	

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tdục	GDQP		ĐTB	Nghỉ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
34	Nguyễn Văn Thiện	HK1	9.0 ₉	8.9 ₁₅	8.8 ₂₅	8.7 ₉	7.9 ₃₄	6.6 ₃₈	8.1 ₁₂	8.1 ₂₉	7.5 ₃₃	7.7 ₁₃	7.4 ₄₅	Đ	7.4 ₂₆		8.0 ₂₇	1 0	G	T	GIOI	
35	Phạm Phúc Thuận	HK1	8.2 ₃₀	7.5 ₄₃	6.9 ₄₆	7.1 ₄₃	7.4 ₄₄	6.6 ₃₈	7.6 ₃₂	7.9 ₃₉	9.1 ₄	6.6 ₄₁	8.2 ₂₂	Đ	7.0 ₃₈		7.5 ₄₅	2 0	K	T	TT	
36	Bùi Thị Thùy	HK1	8.1 ₃₃	8.5 ₂₇	8.7 ₂₉	7.4 ₃₇	8.6 ₁₁	6.6 ₃₈	7.9 ₂₇	8.1 ₂₉	7.9 ₂₅	6.9 ₃₈	9.1 ₁	Đ	7.0 ₃₈		7.9 ₃₁	1 0	K	T	TT	
37	Đinh Công Tiến	HK1	7.7 ₄₂	8.5 ₂₇	8.6 ₃₁	7.6 ₃₅	8.4 ₁₈	7.0 ₃₀	8.1 ₁₂	8.1 ₂₉	7.5 ₃₃	7.5 ₂₃	7.9 ₃₃	Đ	7.6 ₂₀		7.9 ₃₁	1 0	K	T	TT	
38	Phạm Đức Tiến	HK1	7.8 ₄₁	7.5 ₄₃	7.4 ₄₄	8.1 ₂₂	8.4 ₁₈	7.1 ₂₆	7.3 ₄₁	7.8 ₄₃	7.9 ₂₅	7.6 ₁₇	7.6 ₄₁	Đ	9.5 ₁		7.8 ₃₆	6 0	K	K	TT	
39	Nguyễn Thị Huyền Trang	HK1	8.0 ₃₄	8.9 ₁₅	8.1 ₄₀	7.4 ₃₇	8.1 ₃₀	7.4 ₂₀	8.1 ₁₂	8.4 ₁₈	8.4 ₁₃	7.8 ₁₀	8.2 ₂₂	Đ	6.2 ₄₅		7.9 ₃₁	0 0	K	T	TT	
40	Phạm Thị Quỳnh Trang	HK1	8.0 ₃₄	8.6 ₂₅	7.7 ₄₂	8.1 ₂₂	7.9 ₃₄	7.6 ₁₇	7.3 ₄₁	8.6 ₁₁	7.8 ₂₈	7.6 ₁₇	9.1 ₁	Đ	8.5 ₆		8.1 ₂₂	1 0	G	T	GIOI	
41	Đỗ Thị Thu Trang	HK1	9.5 ₁	9.6 ₁	9.5 ₂	8.2 ₂₁	9.1 ₁	8.5 ₁	8.9 ₁	9.0 ₂	9.1 ₄	7.8 ₁₀	7.9 ₃₃	Đ	8.0 ₁₂		8.8 ₁	0 0	G	T	GIOI	
42	Nguyễn Thị Thùy Trang	HK1	8.0 ₃₄	8.6 ₂₅	8.8 ₂₅	8.0 ₂₆	8.1 ₃₀	7.7 ₁₄	8.0 ₂₀	8.9 ₃	8.3 ₁₅	8.5 ₁	8.6 ₉	Đ	7.8 ₁₇		8.3 ₁₃	0 0	G	T	GIOI	
43	Lê Việt Trinh	HK1	8.2 ₃₀	8.9 ₁₅	8.9 ₁₉	8.5 ₁₃	7.6 ₄₃	7.7 ₁₄	8.0 ₂₀	8.4 ₁₈	8.3 ₁₅	8.1 ₄	8.6 ₉	Đ	7.4 ₂₆		8.2 ₂₀	0 0	G	T	GIOI	
44	Lê Văn Trung	HK1	8.9 ₁₁	9.4 ₃	9.6 ₁	8.4 ₁₅	7.7 ₄₀	7.1 ₂₆	7.3 ₄₁	8.1 ₂₉	7.4 ₃₉	7.5 ₂₃	7.8 ₃₇	Đ	7.5 ₂₂		8.1 ₂₂	0 0	G	T	GIOI	
45	Vũ Tiên Tuyền	HK1	8.5 ₂₁	9.2 ₈	8.8 ₂₅	8.6 ₁₁	7.4 ₄₄	6.7 ₃₇	7.8 ₂₉	8.1 ₂₉	7.6 ₂₉	7.1 ₃₂	7.5 ₄₂	Đ	7.5 ₂₂		7.9 ₃₁	1 0	K	T	TT	
46	Đoàn Ngọc Vũ	HK1	8.3 ₂₅	8.5 ₂₇	8.8 ₂₅	8.1 ₂₂	9.1 ₁	6.8 ₃₅	8.0 ₂₀	8.6 ₁₁	8.1 ₁₉	7.3 ₃₀	8.2 ₂₂	Đ	7.5 ₂₂		8.1 ₂₂	0 0	G	T	GIOI	

Số ngày nghỉ có phép:31

Số ngày nghỉ không phép:0

Hạnh kiểm:

- Tốt: 44

- Khá: 2

- Trung bình: 0

- Yếu: 0

Học lực:

- Giỏi: 30

- Khá: 16

- Trung bình: 0

- Yếu: 0

- Kém: 0

Danh hiệu:

- Giỏi: 30

- Tiên tiến: 16

Ngày..... tháng..... năm

GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM

(chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm

HIỆU TRƯỞNG

(chữ ký, họ tên, đóng dấu)